TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2022/DS-PT
Ngày: 29/8/2022
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Yến.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh và bà Phạm Thị Đào.

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Văn Công - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương:* Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên.

- *Tại điểm cầu thành phần:* Bà Mai Hương Sen - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Ngày 29 tháng 8 năm 2022, xét xử phúc thẩm công khai trực Tến tại điểm cầu trung tâm: Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương và tại điểm cầu thành phần: Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, vụ án thụ lý số 19/2022/TLPT-DS ngày 21 tháng 7 năm 2022 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*". Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 04/5/2022 của Toà án nhân dân huyện Bình Giang bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 19/2022/QĐXX-PT ngày 08 tháng 8 năm 2022, thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn L, sinh năm 1964; Địa chỉ: Thôn C, xã B, huyện G, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1974; ông Hà Minh T, sinh năm 1972. Địa chỉ: Thôn C, xã B, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Bà Nguyễn Thị K. Có mặt.

3. Người làm chứng: Bà Lương Thị H, sinh năm 1964; Địa chỉ: Thôn C, xã B, huyện G, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

(Có mặt ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị K, bà Lương Thị H vắng mặt ông Hà Minh T).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Văn L trình bày:

Do là người cùng thôn và có mối quan hệ thân quen từ trước nên vợ chồng ông đã nhiều lần cho vợ chồng ông Hà Minh T, bà Nguyễn Thị K vay tiền, có lần ông cho vợ chồng ông T bà K vay 100.000.000 đồng có lần 200.000.000 đồng. Thông thường hai bên thỏa thuận lãi suất thấp hơn lãi suất vay tại ngân hàng và thời hạn trả lãi 06 tháng một lần. Ngày 07/4/2021 dương lịch (tức ngày 26/02/2021 âm lịch) ông Hà Minh T và bà Nguyễn Thị K có vay của ông số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng. Khi ông giao 30.000.000 đồng cho bà K, bà K có viết giấy nhận nợ, thỏa thuận lãi suất vay 0,8%/tháng, trả lãi 06 tháng một lần. Hai bên không thỏa thuận về thời hạn trả tiền gốc mà thống nhất khi nào ông đòi tiền gốc thì ông thông báo trước cho vợ chồng bà K đồng thời ông nhất trí khoản tiền lãi của 30.000.000 đồng cuối năm vợ chồng bà K trả một thể. Giấy nhận nợ do ông giữ, có chữ ký của bà K, ông T. Trước khi giao số tiền 30.000.000 đồng, ông đã trao đổi với vợ chồng bà K đây là tiền riêng của ông không phải là tài sản chung của vợ chồng ông nên đề nghị vợ chồng bà K giữ kín.

Đến ngày 24/02/2022 dương lịch (tức ngày 29/12/2021 âm lịch) khi bà K đến nhà ông để trả lãi khoản tiền vay của vợ chồng ông trước đó, ông có nhắc nhở khoản tiền lãi của số tiền 30.000.000 đồng ông cho vay riêng nhưng bà K khẳng định đã dồn sổ. Hai bên có lời qua tiếng lại, xảy ra mâu thuẫn. Ngày 13/02/2022 dương lịch (tức 13/01/2022 âm lịch) ông chủ động gặp bà K, ông T để đòi số tiền 30.000.000 đồng ông cho vay, lúc này bà K xác định đã trả ông 2 lần hết 30.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh, hiện không còn nợ.

Ông đã tạo điều kiện về thời gian để bà K, ông T thu xếp trả nợ nhưng bà K, ông T không chấp nhận, ông khởi kiện yêu cầu buộc ông T và bà K trả ông số tiền gốc là 30.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 3.093.000 đồng; tổng cả gốc và lãi là 33.093.000 đồng.

Theo bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị K trình bày:

Về quá trình vay nợ như ông Trần Văn L trình bày là đúng. Do là người cùng thôn và có thân quen nhau từ trước nên ông L đã nhiều lần cho vợ chồng bà vay tiền. Ngày 07/4/2021 dương lịch (tức ngày 26/02/2021 âm lịch), vợ chồng bà có vay của ông Trần Văn L số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 0,8%/tháng, hai bên thỏa thuận trả lãi 06 tháng một lần không thỏa thuận về thời hạn trả tiền gốc nhưng khi nào ông L đòi tiền thì báo trước cho vợ chồng bà biết. Bà nhận tiền và có viết giấy nhận nợ, có chữ ký của người vay là bà và ông T. Khi giao tiền, ông L có nói đây là số tiền riêng của ông L không phải là tài sản chung của vợ chồng.

Bà xác định vợ chồng bà đã trả ông L hết số tiền 30.000.000 đồng và lãi phát sinh, trả tiền làm hai lần: Lần 1 bà trực tiếp trả ông L 4.000.000 đồng tại nhà

bà vào khoảng tháng 5 hoặc tháng 6 năm 2021; lần 2: sau khi trả lần 1 khoảng 5, 6 ngày bà trực tiếp trả ông L 26.000.0000 đồng tiền gốc và số tiền lãi khoảng 700.000 đồng. Các lần trả tiền, một phần do tin tưởng ông L, phần nữa hai bên đã vay, trả nợ nhau nhiều lần nên bà không yêu cầu ông L ký xác nhận đã nhận tiền do đó không có chứng cứ để cung cấp cho Tòa án.

Ngày 24/02/2022 dương lịch (tức ngày 29/12/2021 âm lịch) khi bà đến nhà ông L để trả lãi đối với số nợ trước đó bà vay của vợ chồng ông L, ông L có nhắc bà về số nợ ông cho vợ chồng bà vay riêng 30.000.000 đồng, do vợ chồng bà đã trả ông L hết số tiền 30.000.000 đồng và lãi phát sinh nên bà không chấp nhận, ông L có giơ giấy nhận nợ 30.000.000 đồng để bà nhìn chứ không giao cho bà, sau đó mấy ngày ông L có trao đổi với vợ chồng bà về việc sẽ khởi kiện đòi số tiền 30.000.000 đồng và lãi phát sinh, ông – bà không chấp nhận.

Bà xác định vợ chồng bà đã trả toàn bộ số tiền gốc 30.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo giấy nhận nợ bà viết ngày 26/02/2021 (âm lịch) tức ngày 07/4/2021 dương lịch. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L, đề nghị HĐXX không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L.

Tại bản tự khai, bị đơn là ông Hà Minh T xác định: Vợ chồng ông có vay của ông Trần Văn L số tiền 30.000.000 đồng như nội dung giấy nhận nợ do bà K viết, có chữ ký của ông Tuy nhiên vợ chồng ông đã trả ông L hết cả gốc và lãi, việc trả tiền do vợ ông trực tiếp giao dịch với ông L, ông không có mặt vì ông đang đi làm công ty. Ông ủy quyền cho bà K thay mặt ông tham gia tố tụng tại Tòa án.

Theo biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng là bà Lương Thị H có quan điểm:

Bà và ông Trần Văn L kết hôn năm 1983. Sau khi sự việc vỡ nở thì bà được biết ngày 07/4/2021 dương lịch (tức ngày 26/02/2021 âm lịch) ông L cho ông Hà Minh T và bà Nguyễn Thị K vay số tiền là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng chẵn). Mặc dù khoản vay này phát sinh trong hôn nhân của vợ chồng bà nhưng đây là số tiền riêng của ông L, không phải tài sản chung của vợ chồng. Bà xác định không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 04/5/2022 của TAND huyện Bình Giang căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 228; khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án; Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L; Buộc ông Hà Minh T và bà Nguyễn Thị K phải trả cho ông Trần Văn L số tiền gốc là 30.000.000 đồng, số tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 3.096.000 đồng; cộng gốc và lãi là 33.096.000 đồng. Ngoài ra, bản án còn Tên về án phí, nghĩa vụ chịu lãi suất chậm thi hành và quyền Kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/5/2022, bị đơn bà Nguyễn Thị K Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, bà xác định đã trả ông L toàn bộ số tiền vay 30.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không chấp nhận nội dung Kháng cáo của bị đơn, đề nghị Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn giữ nguyên nội dung Kháng cáo, không đồng ý trả số tiền gốc lãi mà nguyên đơn khởi kiện vì bà xác định vợ chồng có vay của ông L số tiền 30 triệu đồng nhưng bà đã trả ông L 2 lần đủ số tiền 30.000.000 đồng, nhưng do tin tưởng nên không lập giấy tờ gì.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) từ khi thụ lý đến khi xét xử. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi vị đại diện Viện Kiểm sát phân tích các căn cứ xem xét yêu cầu Kháng cáo của bị đơn, ý kiến của các bên đương sự, đại diện VKS đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận Kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 04/5/2022 của TAND huyện Bình Giang; Về án phí: Bị đơn phải chịu 300.0000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định, là Kháng cáo hợp lệ.

[2]. Xét Kháng cáo của bị đơn thấy rằng:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc đã vay là 30.000.000 đồng và lãi suất phát sinh theo sự thỏa thuận của 2 bên là 0,8%/tháng. Đồng thời cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là giấy nhận nợ do bà K viết nội dung: Ngày 7/4/2021 dương lịch (tức ngày 26/02/2021 âm lịch), ông Hà Minh T và bà Nguyễn Thị K có vay của ông Trần Văn L số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 0,8%/tháng, không quy định thời hạn trả tiền gốc, trong văn bản ghi 6 tháng trả lãi một lần nhưng hai bên thỏa thuận 1 năm trả lãi 1 lần. Tại giấy nhận nợ có chữ ký của ông Hà Minh T và bà Nguyễn Thị K. Các bên đương sự đều thống nhất xác định ông L đã cho bà K, ông T vay 30.000.000 đồng theo thỏa thuận nêu trên. Đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và có tính lãi theo Điều 463, Điều 469 Bộ luật Dân sự. Trước khi khởi kiện, ông L đã thông báo cho vợ chồng bà K về việc đòi nợ nhưng không được chấp nhận.

Bản án sơ thẩm đã căn cứ vào các tài liệu chứng cứ, là các Giấy nhận nợ ngày 07/4/2021 là chứng cứ gốc, phân tích đánh giá chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn kiện đòi bị đơn số tiền gốc 30.000.000 đồng và tiền lãi là

3.096.000 đồng đ là có căn cứ. Tại cấp sơ thẩm cũng như nội dung Kháng cáo: bị đơn cho rằng vợ chồng bà đã trả ông L số tiền 30.000.000 đồng, gồm 2 lần. Lần 1: 4.000.000 đồng vào khoảng tháng 5 hoặc tháng 6 năm 2021; lần 2: 26.000.0000 đồng và lãi khoảng 700.000 đồng, sau lần 1 khoảng 5, 6 ngày. Việc bà trả tiền không có người làm chứng, ông L không thừa nhận nội dung trên. Ngoài chứng cứ là bản viết tay do bà K tự ghi, tự gạch, chỉ thể hiện ý chí chủ quan của bà K, không có giá trị chứng minh trong việc trả nợ của phía bị đơn, bà không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào khác về việc trên, nên không có căn cứ chấp nhận Kháng cáo của bị đơn.

[3].Về án phí: Kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo Điều 148 BLTTDS, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Toà án.

[4]. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có Kháng cáo, K nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn Kháng cáo K nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận Kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị K; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 04/5/2022 của TAND huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

2. Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật Dân sự; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25-11-2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội,

2.1 Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L.

Buộc ông Hà Minh T và bà Nguyễn Thị K phải trả cho ông Trần Văn L số tiền gốc là 30.000.000 đồng, số tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 3.096.000 đồng; cộng gốc và lãi là 33.096.000 đồng (ba mươi ba triệu không trăm chín mươi sáu nghìn đồng chẵn).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trên mà bên có nghĩa vụ chậm thi hành thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Lãi suất do chậm thi hành được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2.2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị K phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có Kháng cáo, K nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn Kháng cáo

K nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Tên án (29/8/2022).

Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *TAND huyện Bình Giang;*
- *Chi cục THA DS huyện Bình Giang;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS; lưu Toà.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Vũ Thị Yến